QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ, TÁI ĐỊNH CƯ TẠI XÃ QUẢNG LƯU
PHỤC VỤ GPMB ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUẢNG BÌNH - QUẢNG THÁI HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
ĐỊA ĐIỂM: THÔN 14, XÃ QUẢNG LƯU, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HÓA
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT KÍCH THƯỚC, DIỆN TÍCH ĐẤT Ở PHÂN LÔ

STT	TÊN LÔ ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	SỐ LÔ	KÍCH THƯỚC LÔ RỘNG X DÀI (M)	TẦNG CAO	MĐXD (%)	GHI CHÚ
I. CHIA LÔ LIÊN KỀ KHU A							
1	LKA:01	143.5		(6.15 x 22)+(1.15 x 22)/2-4.5			Lô vát góc 3m
2	LKA:02	110.0					
3	LKA:03	110.0					
4	LKA:04	110.0					
5	LKA:05	110.0					
6	LKA:06	110.0					
7	LKA:07	110.0		5.0 x 22.0			Kích thước chi tiết xem bản vẽ
8	LKA:08	110.0					
9	LKA:09	110.0					
10	LKA:10	110.0					
11	LKA:11	110.0					
12	LKA:12	110.0					
13	LKA:13	105.5	1-3	5.0 x 22.0 - 4.5		70-80	Lô vát góc 3m
14	LKA:14	105.5					
15	LKA:15	110.0		5.0 x 22.0			Kích thước chi tiết xem bản vẽ
16	LKA:16	110.0					
17	LKA:17	110.0					
18	LKA:18	110.0					
19	LKA:19	110.0					
20	LKA:20	110.0					
21	LKA:21	110.0					
22	LKA:22	110.0					
23	LKA:23	110.0					
24	LKA:24	110.0					
25	LKA:25	110.0					
26	LKA:26	118.5		(5.05 x 22)+(1.1 x 22)/2-4.5			Lô vát góc 3m
TỔNG LKA		2893.0	26				
II. CHIA LÔ LIÊN KỀ KHU B							
1	LKB:01	105.5		5.0 x 22.0 - 4.5			Lô vát góc 3m
2	LKB:02	110.0		5.0x 22.0			Kích thước chi tiết xem bản vẽ
3	LKB:03	110.0					
4	LKB:04	110.0					
5	LKB:05	110.0					
6	LKB:06	110.0					
7	LKB:07	110.0					
8	LKB:08	110.0					
9	LKB:09	110.0					
10	LKB:10	110.0					
11	LKB:11	110.0					
12	LKB:12	110.0					
13	LKB:13	110.0					
14	LKB:14	110.0					
15	LKB:15	110.0					
16	LKB:16	110.0					
17	LKB:17	110.0					
18	LKB:18	110.0					
19	LKB:19	110.0					
20	LKB:20	110.0					
21	LKB:21	110.0					
22	LKB:22	110.0					
23	LKB:23	110.0					
24	LKB:24	110.0					
25	LKB:25	105.5		5.0 x 22.0 - 4.5		70-80	Lô vát góc 3m
26	LKB:26	105.5		5.0 x 22.0			Kích thước chi tiết xem bản vẽ
27	LKB:27	110.0					
28	LKB:28	110.0					
29	LKB:29	110.0					
30	LKB:30	110.0					
31	LKB:31	110.0					
32	LKB:32	110.0					
33	LKB:33	110.0					
34	LKB:34	110.0					
35	LKB:35	110.0					
36	LKB:36	110.0					
37	LKB:37	110.0					
38	LKB:38	110.0					
39	LKB:39	110.0					
40	LKB:40	110.0					
41	LKB:41	110.0					
42	LKB:42	110.0					
43	LKB:43	110.0					
44	LKB:44	110.0					
45	LKB:45	110.0					
46	LKB:46	110.0					
47	LKB:47	110.0					
48	LKB:48	110.0					
49	LKB:49	110.0					
50	LKB:50	105.5		5.0 x 22.0 - 4.5			Lô vát góc 3m
TỔNG LKB		5482.0	50				
III. CHIA LÔ BIỆT THỰ							
1	BT:01	373.5		(18.4 x 20)+(1 x 20)/2-4.5			Lô vát góc 3m
2	BT:02	300.0		15.0 x 20.0			Kích thước chi tiết xem bản vẽ
3	BT:03	300.0					
4	BT:04	295.5		15.0 x 20.0 - 4.5			Lô vát góc 3m
5	BT:05	295.5		15.0 x 20.0			Kích thước chi tiết xem bản vẽ
6	BT:06	300.0					
7	BT:07	300.0					
8	BT:08	300.0					
9	BT:09	300.0					
10	BT:10	300.0					
11	BT:11	300.0					
12	BT:12	300.0					
13	BT:13	300.0					
14	BT:14	295.5		15.0 x 20.0 - 4.5		70-80	Lô vát góc 3m
TỔNG BT		4260.0	14				
TỔNG CỘNG		12635.0	90				

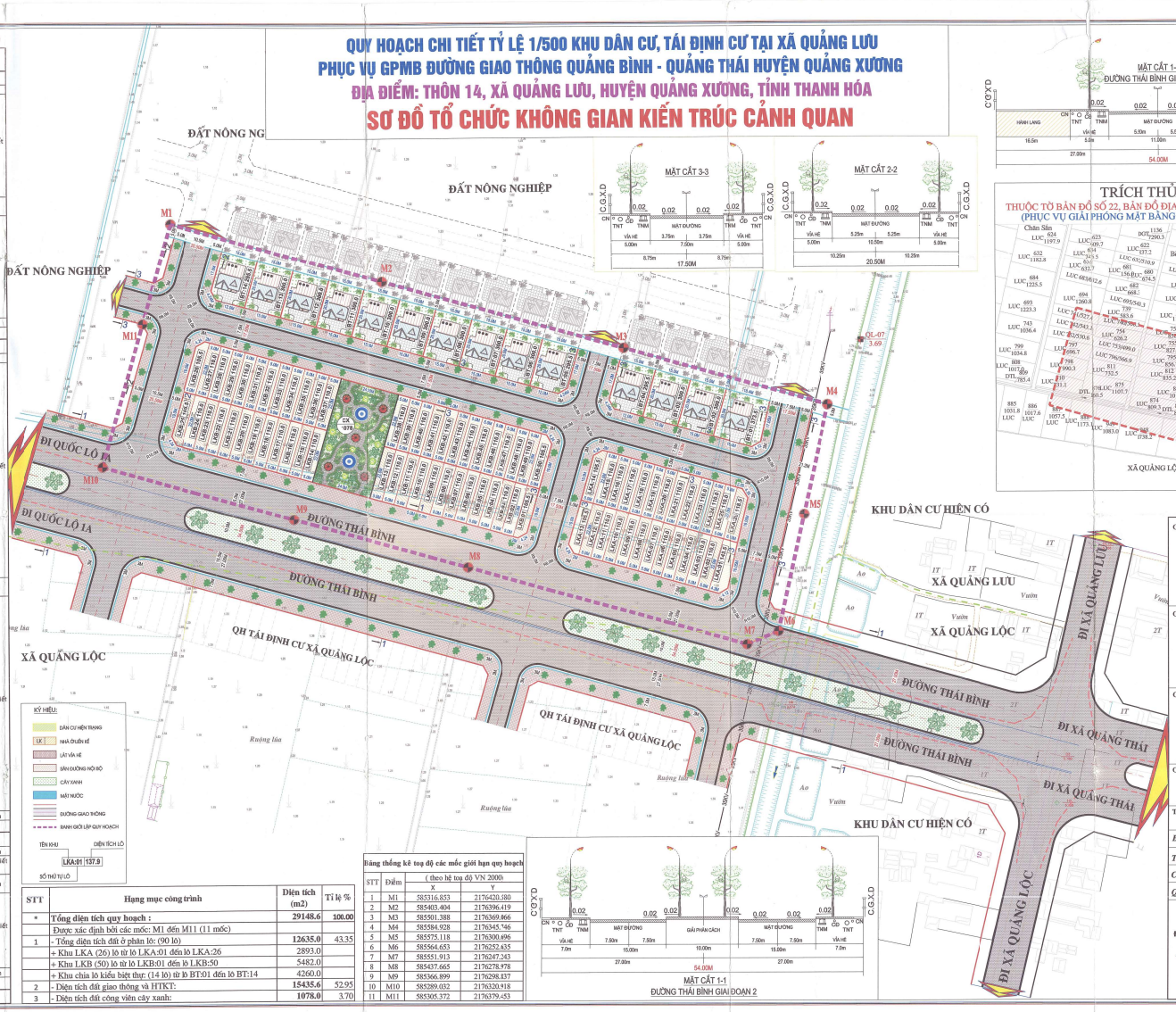

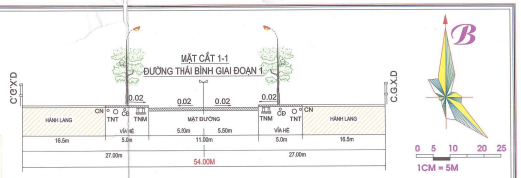

TRÍCH THỬA VỊ TRÍ QUY HOẠCH
THUỘC TỜ BẢN ĐỒ SỐ 22, BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH XÃ QUẢNG LƯU TỶ LỆ 1/2000, ĐO VẼ NĂM 2015
(PHỤC VỤ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUẢNG BÌNH - QUẢNG THÁI)

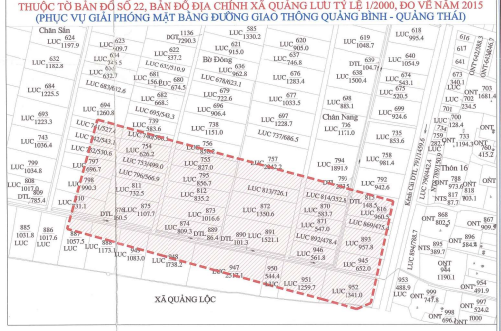

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m2)	Tỉ lệ %
*	**Tổng diện tích quy hoạch :**	**29148.6**	**100.00**
	Được xác định bởi các mốc: M1 đến M11 (11 mốc)		
1	- Tổng diện tích đất ở phân lô: (90 lô)	**12635.0**	43.35
	+ Khu LKA (26) lô từ lô LKA:01 đến lô LKA:26	2893.0	
	+ Khu LKB (50) lô từ lô LKB:01 đến lô LKB:50	5482.0	
	+ Khu chia lô kiểu biệt thự: (14 lô) từ lô BT:01 đến lô BT:14	4260.0	
2	- Diện tích đất giao thông và HTKT:	**15435.6**	52.95
3	- Diện tích đất công viên cây xanh:	**1078.0**	3.70

Bảng thống kê toạ độ các mốc giới hạn quy hoạch
(theo hệ toạ độ VN 2000)

STT	Điểm	X	Y
1	M1	585316.853	2176420.380
2	M2	585403.404	2176396.419
3	M3	585501.388	2176369.866
4	M4	585584.928	2176345.746
5	M5	585575.118	2176300.496
6	M6	585564.653	2176252.635
7	M7	585551.913	2176247.243
8	M8	585437.665	2176278.978
9	M9	585366.899	2176298.837
10	M10	585289.032	2176320.918
11	M11	585305.372	2176379.453

MẶT CẮT 1-1
ĐƯỜNG THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
Theo quyết định số: 3540/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2020

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
Kèm theo báo cáo thẩm định số: 420/TĐ-KTHT ngày 02 tháng 10 năm 2020

CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG LƯU
Kèm theo tờ trình số: 76/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2020

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ, TÁI ĐỊNH CƯ TẠI XÃ QUẢNG LƯU
PHỤC VỤ GPMB ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUẢNG BÌNH - QUẢNG THÁI HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
ĐỊA ĐIỂM: THÔN 14, XÃ QUẢNG LƯU, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HÓA

TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

Bản vẽ: 04	Ghép: A0	Tỷ lệ: 1 / 500	Tháng 10/2020
Thiết kế	KTS. Tô Hoài Nam		
Chủ trì	KTS. Tô Hoài Nam		
QL. kỹ thuật	Nguyễn Trọng Quý		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN TRẮC ĐỊA CÔNG TRÌNH TST
GIÁM ĐỐC:
Lê Khắc Trung
Địa chỉ : Khối 2 - TT. Rừng Thông - Đông Sơn - Thanh Hoá
Điện thoại: 0237.3507596 - Email: tst.dongthinh@gmail.com